

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: ~~733~~ /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5 Khóa XX về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 -2025;

Căn cứ Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 152/SNV ngày 06/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.



Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng, HCQT, CBTH;
- Lưu: VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh



ĐỀ ÁN

**“Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành;
UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường,
thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”**

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số **733**/QĐ-UBND
ngày **06** /**7**/2022 của UBND tỉnh)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả triển khai thực hiện CCHC hàng năm của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện) và UBND các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của UBND tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan, địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan Trung ương đóng tại địa phương; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn).

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC sở, ban ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo, điều hành và trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ CCHC và là một trong những tiêu chí đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hàng năm cho tập thể và cá nhân.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của UBND tỉnh.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, địa phương.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm tại các sở, ban ngành (kể cả các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương: Cục Hải quan, Cục thuế; Cục Quản lý thị trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh); UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

b) Đối tượng áp dụng

Các sở, ban ngành (trừ Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh); UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC áp dụng cho các sở, ban ngành

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành được cấu trúc thành 07 lĩnh vực đánh giá, 36 tiêu chí và 75 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.
- Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban ngành: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 08 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.
- Phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số: 05 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành được nêu chi tiết tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC sở, ban ngành theo thang điểm: 100, trong

đó:

- + Điểm tự đánh giá của các sở, ban ngành là 67/100.
- + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33/100.
- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các sở, ban ngành:
 - + Các sở, ban ngành tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của sở, ban ngành và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC sở, ban ngành và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở, ban ngành tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1.
 - + Điểm tự đánh giá của các sở, ban ngành được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định của tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “UBND tỉnh đánh giá” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC sở, ban ngành.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC sở, ban ngành được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

2. Chỉ số CCHC áp dụng cho UBND cấp huyện

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp huyện

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp huyện được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá, 42 tiêu chí và 96 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 06 tiêu chí và 02 tiêu

chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật tại cấp huyện: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 09 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

- Phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số: 05 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

- Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện: 04 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp huyện được nêu chi tiết tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC UBND cấp huyện theo thang điểm: 100, trong đó:

+ Điểm tự đánh giá của UBND cấp huyện là 74/100.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 26/100.

- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của UBND cấp huyện:

+ Các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC UBND cấp huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Bảng 2.

+ Điểm tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định của tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột "UBND tỉnh đánh giá" của Bảng 2.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột "Ghi chú" của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC UBND cấp huyện.

+ Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC UBND cấp huyện

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá, được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC UBND cấp huyện được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng số điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC UBND cấp huyện được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

3. Chỉ số CCHC áp dụng cho UBND cấp xã

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá, 38 tiêu chí và 76 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 05 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật tại địa phương: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã: 07 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

- Phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số: 05 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.

- Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã: 03 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã được nêu chi tiết tại Bảng 3 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC UBND cấp xã theo thang điểm: 100, trong đó:

+ Điểm tự đánh giá của các xã, phường, thị trấn là 67/100;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33/100.

- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 3.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của UBND cấp xã:

+ Các xã, phường, thị trấn tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của UBND cấp xã theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC UBND cấp xã và hướng dẫn của UBND cấp huyện. Điểm các xã, phường, thị trấn tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 3.

+ Điểm tự đánh giá của các xã, phường, thị trấn được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC UBND cấp huyện xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm Hội đồng thẩm định cấp huyện tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định được thể hiện tại cột “UBND cấp huyện đánh giá” của Bảng 3.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 3. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND cấp huyện.

+ Đối tượng điều tra; Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC UBND cấp xã.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 3.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND cấp huyện đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC UBND cấp xã được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng số điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC UBND cấp xã được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 3.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh, của huyện, thị xã, thành phố.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp,

thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, sân khấu hóa...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính

a) Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác CCHC, triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của cơ quan, đơn vị và địa phương một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao chủ trì thực hiện các nội dung CCHC theo phân công tại Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính, nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh, của huyện, thị xã, thành phố; tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, đề hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện CCHC của sở, ban ngành, UBND cấp huyện.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

a) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin trong triển khai xác định Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Hoàn thiện phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện một cách chính xác, khách quan và xây dựng phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã đưa vào sử dụng trong năm 2023. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả CCHC của các sở, ban ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

5. Bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm được đảm bảo

bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Văn phòng UBND tỉnh thực hiện việc xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các sở, ban ngành, UBND cấp huyện thống nhất việc chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện và triển khai xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của sở, ban ngành, UBND cấp huyện.

b) Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

c) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban ngành; UBND cấp huyện triển khai Đề án xác định Chỉ số CCHC.

d) Nghiên cứu, tham mưu xác định đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng để đánh giá Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện.

đ) Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện hàng năm.

e) Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC, xây dựng báo cáo kết quả thực hiện Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố theo quy định.

g) Tham mưu UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện hàng năm.

h) Quyết định thành lập Tổ thẩm định, Tổ điều tra xã hội học để tham mưu Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện hàng năm.

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã để tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nội vụ lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC và kinh phí xây dựng phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của UBND tỉnh theo quy định.

b) Phân bổ kịp thời nguồn kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức, triển khai thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

3. Các sở, ban ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã

a) Các sở, ban ngành

- Triển khai xác định Chỉ số CCHC; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của cơ quan theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của sở, ban ngành; UBND cấp huyện;

- Các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ động thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách, đồng thời phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá xác định Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực được UBND tỉnh giao.

b) UBND cấp huyện căn cứ vào Chỉ số CCHC UBND cấp xã được phê duyệt tại Quyết định này, hàng năm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện

- Triển khai xác định Chỉ số CCHC; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của địa phương theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Bố trí kinh phí, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã.

- Xác định đối tượng điều tra, quy mô mẫu phiếu điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng để đánh giá Chỉ số CCHC UBND cấp xã.

- Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã hàng năm.

- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC UBND cấp xã.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và công bố kết quả Chỉ số CCHC UBND cấp xã, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để theo dõi, chỉ đạo.

c) UBND các xã, phường, thị trấn triển khai việc xác định Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của UBND cấp huyện.

Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã nghiêm túc triển khai thực hiện Đề án này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ban ngành, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Bảng 1

CHI SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH SỞ, BAN NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10.50					
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1.50/100%] Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2.50					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: 1 Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.5 Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5 Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.5 Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0						
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00					
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00					
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.00/100%] Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5 Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5						
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00					
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2 Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5 Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0						
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm	1.50					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5 Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1 Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THẺ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CẤP SỞ	12.00					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.50					
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.50					
	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0,5						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1						
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0						
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.50					
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.50/100%]						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50					
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.50/100%]						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5.50					
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00					ĐT XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50					ĐT XHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50					ĐT XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50					ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18.50					
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00					
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50					
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền; không có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0.5						
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0						
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1						
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch: 0.5						
	Hoàn thành dưới 95% kế hoạch: 0						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.2	Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50					
3.2.1	Thống kê, trình công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban ngành	0.50					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>						
3.2.2	Thực hiện rà soát, đăng tải nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố	0.50					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>						
3.2.3	Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.50					
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt: 0.5</i>						
	<i>100% TTHC thuộc lĩnh vực mình quản lý về chuyên môn được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại UBND cấp huyện được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.5</i>						
	<i>100% TTHC thuộc lĩnh vực mình quản lý về chuyên môn được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại UBND cấp xã được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.5</i>						
3.2.4	Niêm yết công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	1.00					(Tại trụ sở chính cơ quan và những đơn vị thuộc có địa
	<i>Công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>						
3.2.5	Đăng tải công khai đầy đủ TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.50					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>						
3.2.6	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh	0.50					
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0</i>						
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00					
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.00					

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: - Tiếp nhận từ 1.000 hồ sơ trở lên: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 3.00/100%]. - Tiếp nhận dưới 1.000 hồ sơ: + Từ 99% trở lên: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 3.00/100%]. + Từ 95% đến 99%: 2.85.						
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0						
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC Đầy đủ, đúng quy định: 0.5 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	0.50					
3.3.3	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0.5 Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0	0.50					
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	2.00					
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng hạn: 1 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không đúng hạn: 0.75 Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	1.00					
3.4.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5 Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0	0.50					
3.4.3	Xử lý PAKN trên Hệ thống tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của Chính phủ 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0.5 Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0	0.50					
3.5	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00					
3.5.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50					ĐT XHH
3.5.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50					ĐT XHH
3.5.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1.50					ĐT XHH
3.5.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50					ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50					

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy	2.00					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, NV của các phòng, ban chuyên môn	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1</i> <i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các các phòng, ban và tương đương thuộc sở	1.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng: 1</i> <i>Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng: 0</i>						
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế	3.00					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp	1.00					
	<i>Sử dụng đúng các quy định về số lượng biên chế được giao: 1</i> <i>Sử dụng vượt quá biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc có hợp đồng lao động: 0</i>						
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	2.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2</i> <i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế X 2.00/10%)</i>						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00					
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	1.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i> <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	1.00					
	<i>Có thực hiện: 1</i> <i>Không thực hiện: 0</i>						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50					
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	1.50					ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của sở	1.50					ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương	1.50					ĐT XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16.00					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1.5</i> <i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1</i> <i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i> <i>Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
5.2	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác đối với các chức danh theo quy định tại các cơ quan, đơn vị thuộc sở	2.50					
5.2.1	Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00					
	Xây dựng đủ nội dung theo quy định: 1						
	Không xây dựng: 0						
5.4.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.50					
	Đạt 100% kế hoạch: 1.5						
	Dưới 100% kế hoạch: 0						
5.3	Thực hiện các quy định về nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	1.00					
	Đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.50					
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1.5						
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0						
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50					
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00					
	Đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50					
	Trong năm không có công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1						
	Trong năm không có viên chức, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5						
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành X 1.00/100%)						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00					
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm và chuyển đổi vị trí công tác về công chức, viên chức	1.00					ĐT XHH
5.7.2	Tình công khai, minh bạch trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐT XHH
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00					
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐT XHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐT XHH
5.8.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐT XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13.00					

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên: 1</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN X 1.00/100%)</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>						
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN * 1.00/100%)</i>						
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.00					
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1</i>						
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>						
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50					
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa ban hành: 0</i>						
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị	0.50					
	<i>Có kiểm tra: 0.5</i>						
	<i>Không kiểm tra: 0</i>						
6.2.4	Xử lý các sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra	1.00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % xử lý * 1.00/100%)</i>						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.00					
6.3.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc so với năm 2015	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)</i>						
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5.00					
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐT XHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐT XHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.50					ĐT XHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.50					ĐT XHH
7	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ HƯỚNG TỚI CHÍNH QUYỀN SỐ	17.50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của sở	5.00					
7.1.1	<i>Ban hành và triển khai Kế hoạch phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số, chuyển đổi số</i>	1.00					
	<i>Ban hành và triển khai Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng: 1</i> <i>Không triển khai theo quy định: 0</i>						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị dưới dạng điện tử	1.00					
	<i>Tất cả số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1.00</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản X 1.00/100%)</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>						
7.1.3.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.00					
	<i>100% các phòng, ban thuộc sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 1</i>						
	<i>100% các phòng, ban thuộc sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 30% trở lên: 0.5</i>						
7.1.4.	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số	1.00					
	<i>100% văn bản điện tử được ký số: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản X 1.00/100%)</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>						
7.1.5.	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử tình hoặc của bộ, ngành	1.00					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.00					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	1.00					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/50%)</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	2.00					
	<i>Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 2.0</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 2.00/50%)</i>						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.00					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.50</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 0.50/50%)</i>						
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50</i>						
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00					
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0</i>						
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.50					
7.4.1	Công bố ISO 9001-2015 tại cơ quan	0.50					
	<i>Đã công bố: 0.5</i>						
	<i>Chưa công bố: 0</i>						
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	6.00					
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1.50					
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của sở	1.50					
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1.50					
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.50					
	TỔNG ĐIỂM	100.00					

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50					
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành X 1.50/100%)						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.50					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 0.5						
	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.5						
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.25						
	Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.25						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0						
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00					
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện (cơ quan) và đơn vị hành chính cấp xã (đơn vị) được kiểm tra trong năm	1.00					
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1						
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5						
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.00/100%]						
	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5						
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00					
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2						
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5						
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1						
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0						
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1.50					
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5						
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1						
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN PHÁP LUẬT TẠI CẤP HUYỆN	9.00					
2.1	<i>Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)</i>	2.00					
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	1.00					
	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>						
	<i>Kiểm tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 1</i>						
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.2	<i>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</i>	1.50					
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00					
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý X 1.00/100%)</i>						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.3	<i>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</i>	1.50					
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5</i>						
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0</i>						
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.5 + (c/a)*1.0</i>						
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>						
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>						
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i>						
	<i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>						
2.4	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do cấp huyện ban hành</i>	4.00					
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00					ĐT XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00					ĐT XHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00					ĐT XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00					ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19.50					
3.1	<i>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</i>	1.00					
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50					

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền; không có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0.5</i>						
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0</i>						
3.1.2.	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50					
	<i>Có sử dụng biểu mẫu để rà soát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện: 0.25</i>						
	<i>Có phát hiện vấn đề qua rà soát, đánh giá trong báo cáo kết quả thực hiện: 0.25</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50					
3.2.1.	Tỷ lệ CQCM cấp huyện và ĐVHC cấp xã niêm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1.00</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>						
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
3.2.2.	Đăng tải công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của huyện	1.50					
	<i>100% số TTHC cấp huyện được công khai đầy đủ trên Trang TTĐT của huyện: 0.5</i>						
	<i>100% số TTHC cấp xã được công khai đầy đủ trên Trang TTĐT của huyện: 0.5</i>						
	<i>Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định trên Trang TTĐT của huyện: 0.5</i>						
3.3.3.	Đăng tải công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của xã, phường, thị trấn	0.50					
	<i>100% đơn vị hành chính cấp xã đăng tải công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC cấp xã trên Trang TTĐT: 0.25</i>						
	<i>100% đơn vị hành chính cấp xã đăng tải công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định trên Trang TTĐT: 0.25</i>						
3.2.4.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng/Trang TTĐT của huyện hoặc Công dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh	1.00					
	<i>100% hồ sơ TTHC của CQCM cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.50</i>						
	<i>100% hồ sơ TTHC của UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.50</i>						
3.2.5.	Đăng tải công khai TTHC, danh mục TTHC và bảng thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định bằng màn hình điện tử tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.50					
	<i>100% Bộ phận Một cửa của huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đăng tải công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Từ 80% - dưới 100% Bộ phận Một cửa của huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đăng tải công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.25						
	Dưới 80% Bộ phận Một cửa của huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đăng tải công khai đầy đủ, đúng quy định: 0						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00					
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.5						
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0						
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc chủ động thực hiện (nếu có)	1.00					
	Từ 80% số TTHC trở lên: 1						
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5						
	Dưới 60% số TTHC: 0						
3.3.3.	Bố trí máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến	1.00					
	100% Bộ phận Một cửa của huyện và đơn vị hành chính cấp xã: 1.0						
	Từ 50% - 100% Bộ phận Một cửa của huyện và đơn vị hành chính cấp xã: 0.5						
	Dưới 50% Bộ phận Một cửa của huyện và đơn vị hành chính cấp xã: 0						
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00					
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50					
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1.50/100%].						
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0						
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50					
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1.50/100%].						
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0						
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50					
	Đầy đủ, đúng quy định tại cấp huyện: 0.25						
	Đầy đủ, đúng quy định tại cấp xã: 0.25						
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0						
3.4.4	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	0.50					
	Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0.5						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0</i>						
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2.00					
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00					
	<i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1</i>						
	<i>Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.5</i>						
	<i>Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0</i>						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *0.75 + (c/a)*0.25</i>						
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời.</i>						
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>						
	<i>c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).</i>						
	<i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>						
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0.50					
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>						
3.5.3.	Xử lý PAKN trên Hệ thống tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của Chính phủ	0.50					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0</i>						
3.6	Tác động của cải cách đến thủ tục hành chính	5.00					
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00					ĐT XHH
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00					ĐT XHH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1.00					ĐT XHH
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00					ĐT XHH
3.6.5	Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.00					ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10.50					
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy	3.00					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo và công chức cấp xã thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>						
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm ĐVSN X 1.00/10%)</i>						
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.50					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>						
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>						
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế X 1.50/10%)</i>						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00					
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành	0.50					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.50</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0.50					
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3.00					
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện	1.00					ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1.00					ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã	1.00					ĐT XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	17.00					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00					
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số đơn vị: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số đơn vị: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>						
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức thuộc UBND cấp huyện, cấp xã	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1.00					
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3.2	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các phòng chuyên môn và tương đương thuộc huyện và việc chuyển đổi vị trí công tác	3.00					
5.4.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	1.00					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
5.4.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác	2.00					
	<i>Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với cán bộ, công chức cấp huyện: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với viên chức cấp huyện: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với công chức cấp xã: 0.5</i>						
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00					
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện và lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện và công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>						
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành X 1.00/100%)</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00					
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50					
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>						
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50					
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>						
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00					
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐT XHH
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐT XHH
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00					
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐT XHH
5.9.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐT XHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐT XHH
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00					ĐT XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	14.50					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN * 1.00/100%)</i>						
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN * 1.00/100%)</i>						
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.50					
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1</i>						
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>						
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.00					
	<i>Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 70% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>						
6.2.4	Kiểm tra và xử lý việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.50					
	<i>Có kiểm tra và xử lý (nếu có sai phạm): 0.5</i>						
	<i>Không kiểm tra; kiểm tra nhưng không xử lý (nếu có hiện sai phạm): 0</i>						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00					
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00					
	<i>Có 100% số đơn vị: 1</i>						
	<i>Có từ 50% đến dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>						
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.00					
	<i>Có 100% số đơn vị: 1</i>						
	<i>Có từ 50% đến dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>						
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)</i>						
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.00					
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐT XHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐT XHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					ĐT XHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00					ĐT XHH
7	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ HƯỚNG TỚI CHÍNH QUYỀN SỐ	15.00					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6.00					

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
7.1.1.	Ban hành và triển khai Kế hoạch phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số, chuyển đổi số	1.00					
	Ban hành và triển khai Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng: 1						
	Chưa ban hành, triển khai theo quy định: 0						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00					
	Từ 95% số văn bản trở lên: 1						
	Từ 70% - dưới 95% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản X 1.00/95%)						
	Dưới 70% số văn bản: 0						
7.1.3.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.00					
	100% các phòng chuyên môn, UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên thì đánh giá: 1						
	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt dưới 60% thì đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản X 1.00/60%)						
7.1.4.	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số	1.00					
	100% văn bản điện tử được ký số: 1						
	Từ 80% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản X 1.00/100%)						
	Dưới 80% số văn bản: 0						
7.1.5.	Tỷ lệ cấp xã sử dụng chữ ký số, phát hành văn bản liên thông trên phần mềm quản lý văn bản	1.00					
	100% số xã sử dụng chữ ký số: 1						
	Dưới 100% số xã sử dụng chữ ký số: 0						
7.1.6	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ điện tử trên Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tính so với xử lý hồ sơ giấy	1.00					
	100% hồ sơ TTHC cấp huyện được đồng bộ: 0.5						
	100% hồ sơ TTHC cấp xã được đồng bộ: 0.5						
	Dưới 100% chưa được đồng bộ: 0						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.00					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	1.50					
	* Đối với thành phố Quảng Ngãi, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, Nghĩa Hành: Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.5.						
	* Đối với các huyện còn lại: Từ 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.5.						
	* Đối với thành phố Quảng Ngãi, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, Nghĩa Hành: Từ 30% - dưới 50% cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1						
	* Đối với các huyện còn lại: Từ 20% - dưới 40% cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1						
	Từ 10% - dưới 20% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5						

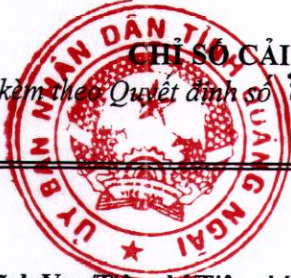
Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Dưới 10% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.50					
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên đối với thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ và các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành: 1.5</i>						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên đối với các huyện còn lại: 1.5</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC đối với thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ và các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành và dưới 10% số hồ sơ TTHC đối với các huyện còn lại thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.50/20% hoặc 1.50/10%)</i>						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.00					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0</i>						
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.00					
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0.50					
	<i>100% số cơ quan: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100% số cơ quan: 0</i>						
7.4.2	Tỷ lệ CQCM cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50					
	<i>100% số cơ quan: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100% số cơ quan: 0</i>						
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00					
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.00					ĐT XHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của huyện	1.00					ĐT XHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.00					ĐT XHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00					ĐT XHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẤP HUYỆN	5.00					
8.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện	1.00					
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>						
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>						
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>						

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
8.2	Mức độ phát triển doanh nghiệp/Hộ kinh doanh của huyện	2.00					
8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1.00					
	Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1						
	Tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % tăng DN thành lập mới X 1.00/20%)						
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0						
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp/Hộ kinh doanh	1.00					
	Tăng so với năm trước liền kề: 1						
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0						
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao	1.00					
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1						
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5						
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25						
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0						
8.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao	1.00					
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1						
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5						
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0						
	TỔNG ĐIỂM	100.00					

Bảng 3

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	9.00					
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1.50					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1.5/100%]						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2.00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 1						
	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.5						
	Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0						
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00					
1.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00					
	Ban hành kịp thời và đủ các nội dung: 1						
	Không ban hành hoặc không đủ các nội dung: 0						
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5						
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	2.00					
	Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2						
	Có từ 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1						
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0						
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được cấp trên giao	1.50					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5						
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1						
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0						
2	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG	10.00					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.00					
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00					
	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 1						
	Kiểm tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1						

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50					
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.50/100%]</i>						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50					
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5</i>						
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0</i>						
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.5 + (c/a)*1.0</i>						
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>						
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>						
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i>						
	<i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>						
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do cấp xã ban hành	4.00					
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1.00					ĐT XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1.00					ĐT XHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1.00					ĐT XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1.00					ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	20.00					
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00					
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50					
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền; không có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0.5</i>						
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0</i>						
3.1.2.	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50					
	<i>Có sử dụng biểu mẫu để rà soát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện: 0.25</i>						
	<i>Có phát hiện vấn đề qua rà soát, đánh giá trong báo cáo kết quả thực hiện: 0.25</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50					
3.2.1	UBND cấp xã niêm yết công khai nội dung TTHC, danh mục TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00					
	<i>Đầy đủ 100% theo quy định: 1.0</i>						

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Từ 85% đến dưới 100% theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Dưới 85% : 0</i>						
3.2.2	Niên yết thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.50					
	<i>Thực hiện đầy đủ: 0.5</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>						
3.2.3	Đăng tải công khai TTHC, danh mục TTHC và bảng thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định bằng màn hình điện tử tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00					
	<i>Thực hiện công khai đầy đủ 100% số TTHC: 1</i>						
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đầy đủ: 0.5</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>						
3.2.4	Đăng tải công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của xã, phường, thị trấn	1.00					
	<i>Thực hiện công khai đầy đủ 100% số TTHC: 1</i>						
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đầy đủ: 0.5</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>						
3.2.5	Đăng tải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền của xã trên Trang TTĐT của xã hoặc Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh	1.00					
	<i>100% số hồ sơ được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 100% số hồ sơ được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0</i>						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đã thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00					
	<i>100% số TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% số TTHC: 0</i>						
3.3.2	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC theo hình thức liên thông	1.50					
	<i>100% TTHC thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1.5</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 1.0</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% TTHC: 0.5</i>						
	<i>Dưới 60% TTHC: 0</i>						
3.3.3	Trang bị máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến	0.50					
	<i>Có bố trí theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa có: 0</i>						
3.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	4.50					
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00					

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 2.0/100%]</i>						
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trả kết quả trước thời hạn	1.00					
	<i>Trên 50% hồ sơ được trả trước thời hạn: 1,00</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 50% hồ sơ được trả trước thời hạn: 0,50</i>						
	<i>Dưới 20% hồ sơ được trả trước thời hạn: 0</i>						
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>						
3.4.4	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	1.00					
	<i>Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1.0/100%]</i>						
	<i>Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0</i>						
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	2.00					
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	0.50					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	1.00					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng hạn: 1</i>						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không đúng hạn: 0.75</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.5.3	Xử lý PAKN trên Hệ thống tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của Chính phủ	0.50					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0</i>						
3.6	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	5.00					
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1.00					ĐT XHH
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1.00					ĐT XHH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1.00					ĐT XHH

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1.00					ĐT XHH
3.6.5	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.00					ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9.00					
4.1	Thực hiện các quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy ở cấp xã	1.50					
	<i>Đúng quy định: 1.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00					
	<i>Bố trí biên chế không vượt quá số lượng được quy định theo chức danh công chức: 1</i>						
	<i>Bố trí vượt quá số lượng quy định: 0</i>						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00					
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành	1.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50					
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND xã	1.50					ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn các chức danh cán bộ, công chức của xã	1.50					ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã	1.50					ĐT XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	17.00					
5.1	Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng và thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	3.50					
5.1.1	Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.1.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác	1.50					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.5</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
5.2	Thực hiện quy định về chuyển xếp ngạch, bậc lương đối với cán bộ, công chức	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	2.00					
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1.00					
	<i>Trong năm không có cán bộ làm việc tại cơ quan cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>						
	<i>Trong năm không có công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5</i>						
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	2.50					
5.4.1	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	1.00					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không kịp thời, đúng quy định: 0</i>						
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.50					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành X 1.50/100%]</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
5.5	Về chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	2.00					
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1.00					
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>						
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1.00					
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>						
5.6	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00					
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, phân công cán bộ, công chức	1.00					ĐT XHH
5.6.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác quy hoạch cán bộ, công chức	1.00					ĐT XHH
5.7	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	4.00					
5.7.1	Năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐT XHH
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐT XHH
5.7.3	Tình trạng cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐT XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1.50					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN * 1.50/100%)</i>						
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.50					

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN * 1.50/100%)</i>						
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00					
6.2.1.	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1</i>						
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>						
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý	1.00					
	<i>Đã ban hành: 1</i>						
	<i>Chưa ban hành: 0</i>						
6.3	Thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính tại UBND cấp xã	1.50					
	<i>Thực hiện: 1,5</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>						
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.50					
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.50					ĐT XHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.50					ĐT XHH
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính	1.50					ĐT XHH
7	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ HƯỚNG TỚI CHÍNH QUYỀN SỐ	17.00					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4.00					
7.1.1	Ban hành và triển khai Kế hoạch Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số, chuyển đổi số	1.00					
	<i>Ban hành và triển khai Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng: 1</i>						
	<i>Chưa ban hành, triển khai theo quy định: 0</i>						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số	1.00					
	<i>100% văn bản điện tử được ký số: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản X 1.00/100%)</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>						
7.1.3	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ điện tử trên Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tính so với xử lý hồ sơ giấy	1.00					
	<i>100% hồ sơ TTHC được đồng bộ: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% chưa được đồng bộ: 0</i>						
7.1.4	Bố trí trang thiết bị, hạ tầng CNTT đáp ứng nhu cầu làm việc cho cán bộ, công chức	1.50					
	<i>Bố trí đầy đủ: 1.5</i>						
	<i>Có bố trí nhưng chưa đầy đủ: 0</i>						
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	1.50					
	<i>100% cán bộ, công chức sử dụng: 1,5</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 1</i>						
	<i>Từ 70 - dưới 85% cán bộ, công chức sử dụng: 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% cán bộ, công chức sử dụng: 0</i>						

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.50					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1.50					
	<i>Từ 20% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.50</i>						
	<i>Dưới 20% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ * 1.50/20%)</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	2.00					
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 2.0</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ * 2.00/10%)</i>						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 40% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 40% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>						
	<i>Dưới 20% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 0.50/10%]</i>						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 0.50/20%]</i>						
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.00					
7.4.1	Công bố ISO 9001	1.00					
	<i>Đã công bố: 1</i>						
	<i>Chưa công bố: 0</i>						
7.4.2	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	6.00					
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1.50					ĐT XHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1.50					ĐT XHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1.50					ĐT XHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.50					ĐT XHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẤP XÃ	6.00					
8.1	Tác động đến chất lượng cung cấp dịch vụ công	3.00					

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
8.1.1	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập	1.50					ĐT XHH
8.1.2	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập	1.50					ĐT XHH
8.2	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của xã	2.00					
8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1.00					
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>						
	<i>Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % tăng DN thành lập mới * 1.00/20%)</i>						
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được UBND huyện giao	1.00					
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1</i>						
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.5</i>						
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>						
8.3.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND giao	1.00					
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>						
TỔNG ĐIỂM		100.00					